

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3097 /BGDDĐT-KHTC
V/v xây dựng Kế hoạch phát triển
KTXH và dự toán NSNN năm 2024
(lĩnh vực giáo dục đào tạo)

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Các Bộ, cơ quan trung ương
(danh sách kèm theo)

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương có cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc chỉ đạo đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch năm 2024 của Bộ, cơ quan trung ương về phát triển kinh tế - xã hội (lĩnh vực giáo dục đào tạo) và Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024, Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2024-2026 lĩnh vực giáo dục đào tạo.

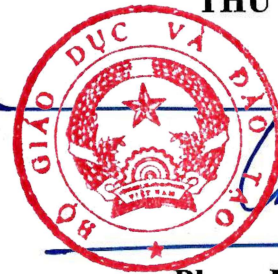
Đề nghị Quý Bộ, cơ quan báo cáo theo Đề cương kèm theo (bao gồm các Phụ lục thông tin, số liệu báo cáo), gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo (số 35 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội) và gửi file mềm vào email: vukhtc@moet.gov.vn **trước ngày 05/7/2023** để tổng hợp báo cáo Kế hoạch phát triển giáo dục năm 2024 và Dự toán NSNN năm 2024, Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2024-2026 lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ (để p/h);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Ngọc Thuởng
Phạm Ngọc Thuởng

ĐỀ CƯƠNG

BÁO CÁO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 NĂM 2024-2026 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

(khối Bộ, cơ quan trung ương có cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc)

(Kèm theo công văn số 3097/BGDDT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ GDĐT)

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2021-2023 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KTXH THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

1. Rà soát mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo thuộc bộ, ngành quản lý: Kết quả, thuận lợi, khó khăn trong việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo.

2. Quy mô và kết quả tuyển sinh đại học năm 2022, ước thực hiện năm 2023 của các trường thuộc Bộ, ngành quản lý.

3. Phát triển nguồn nhân lực của bộ, ngành; đào tạo theo nhu cầu xã hội; cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đào tạo; chất lượng giáo dục đào tạo và việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; về đào tạo, tạo nguồn cán bộ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội (KTXH) đặc biệt khó khăn; ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, nghiên cứu; hợp tác quốc tế và đào tạo với nước ngoài; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

4. Tình hình phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục (*thuận lợi, khó khăn; thừa, thiếu, cơ cấu, số lượng người làm việc, vị trí việc làm giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục theo khối/ngành và giải pháp khắc phục...*).

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH 03 NĂM 2021-2023 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 2023 và Kế hoạch 03 năm 2021-2023 lĩnh vực giáo dục đào tạo

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách đặc thù của bộ, ngành đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với giảng viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục đào tạo. Trong đó lưu ý các nội dung sau:

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo như: Đề án ngoại ngữ, các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025,...

- Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo về số đối tượng thụ hưởng và kinh phí chi trả, như: Thực hiện chế độ tài chính đối với học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT; chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ; chính sách dành cho người học theo chế độ cử tuyển theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; và các chính sách đặc thù liên quan đến người học khác thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương. Trong đó lưu ý: mức học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú theo 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT; mức học bổng học sinh chế độ cử tuyển theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP được quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;....

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập;

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023.

1.2. Đánh giá thực hiện thu (*học phí, lệ phí, hoạt động tài chính, thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ, liên doanh liên kết và thu sự nghiệp khác*), ngân sách chi thường xuyên; định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/sinh viên công lập; tỷ lệ chi hoạt động giáo dục đào tạo so với tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo.

1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công cho lĩnh vực giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học do bộ ngành quản lý; khó khăn, thuận lợi; tiến độ thực

hiện các công trình, dự án thuộc nguồn vốn bộ, ngành quản lý; đánh giá về các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục đào tạo (*diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ hoạt động giáo dục đào tạo, trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục đào tạo*).

1.4. Tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA do ngân sách Trung ương hỗ trợ các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc bộ, ngành quản lý (*lưu ý đánh giá mức độ phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành giáo dục và lĩnh vực mà bộ, ngành là cơ quan chủ quản; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi áp dụng những quy định mới về quản lý nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn vay lại; đề xuất, kiến nghị giải pháp sửa đổi hoặc bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành*).

- Tình hình thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ không hoàn lại (*những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận động, tiếp nhận, triển khai dự án; đề xuất, kiến nghị giải pháp sửa đổi hoặc bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành*).

1.5. Kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục (đánh giá thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và đề xuất sửa đổi hoặc bổ sung chính sách hiện hành). Tình hình thực hiện Nghị quyết 35/2019/NQ-CP và công tác xã hội hóa giáo dục (kết quả huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo; khó khăn, vướng mắc; đề xuất, kiến nghị).

2. Đánh giá chung

Trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá chung về những kết quả đạt được năm 2021, 2022 ước thực hiện năm 2023 (*so sánh với mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch/dự toán thực hiện của năm học trước và năm kế hoạch*), những khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

B. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH VÀ DỰ TOÁN NSNN 2024, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 3 NĂM 2024-2026 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về Chương trình hành động triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo.

- Căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

- Căn cứ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo năm 2023, bộ, ngành triển khai xây dựng kế hoạch năm 2024 cần đảm bảo tính bao quát, khả thi, gắn với nguồn lực để thực hiện, là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết 27-NQ/TW ngày

21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp;

- Luật Giáo dục 2019: Ngân sách nhà nước bảo đảm tối thiểu 20% chi cho giáo dục.

2. Yêu cầu đối với Kế hoạch phát triển KTXH và Dự toán NSNN năm 2024, Kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm 2024-2026 cho lĩnh vực giáo dục đào tạo

a) Kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo và dự toán ngân sách giáo dục đào tạo năm 2024 và kế hoạch tài chính 3 năm 2024-2026 phải kết hợp chặt chẽ, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của bộ, ngành; kế hoạch phải dựa trên quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo và quy hoạch nguồn nhân lực của ngành; kế hoạch bao quát, khả thi, gắn với nguồn lực để thực hiện, là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

b) Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở dữ liệu của bộ, ngành; nâng cao tính dự báo, những cơ hội, thách thức đối với sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực; kế hoạch phải được triển khai xây dựng đồng bộ, phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan; bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả và tăng cường trách nhiệm giải trình trong phân bổ các nguồn lực.

c) Thực hiện đổi mới công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực; tiếp tục tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các đơn vị sự nghiệp công lập; nâng cao hiệu quả giáo dục đào tạo, dạy nghề gắn với giải quyết việc làm; ưu tiên đầu tư cho công tác giáo dục đào tạo vùng có đông bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và những ngành, nghề cần thu hút người học; tăng cường xã hội hóa giáo dục, đào tạo.

3. Nội dung xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính 3 năm 2024-2026 lĩnh vực giáo dục đào tạo

3.1. Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo năm 2024

3.1.1. Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu của bộ, ngành đặt ra trong kế hoạch năm 2024

- Kế hoạch tuyển mới giáo dục đào tạo: Căn cứ vào các tiêu chí, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo (*đội ngũ giảng viên và điều kiện cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đào tạo*) theo quy định hiện hành (*Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non*). Các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc bộ/ngành tự chủ và chịu trách nhiệm trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học, đại học, cao đẳng sư phạm. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các bộ, ngành chỉ đạo các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc thực hiện



giáo dục đào tạo chất lượng, gắn với đào tạo nhân lực của bộ, ngành và nhu cầu xã hội.

3.1.2. Xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023-2024

Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại Nghị quyết của Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng; Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025) và Chiến lược phát triển phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo, năm 2024, ngành Giáo dục tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; trọng tâm là hiện đại hóa, đa dạng hóa phương thức giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; thu hút và trọng dụng nhân tài; thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho phát triển KTXH; triển khai đồng bộ và hiệu quả quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm đồng thời với thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đại học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động GDĐT; đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập; bảo đảm công bằng, bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục của người dân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục.

3.2 Xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và Kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm 2024-2026

3.2.1. Dự toán NSNN năm 2024

a) Dự toán thu:

Đề nghị các bộ, ngành dự toán thu NSNN năm 2024 theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 21/CT-TTg. Đối với thu học phí, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2023 giao Bộ GDĐT chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan khẩn trương sửa đổi, bổ sung Nghị định số 81/2021/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn để các địa phương và các cơ sở giáo dục kịp thời chuẩn bị cho năm học mới 2023-2024. Đến nay, dự thảo Nghị định đã được Bộ Tư pháp thẩm định và đang hoàn thiện để trình Chính phủ xem xét, ban hành.

b) Dự toán chi NSNN năm 2024

- Chi thường xuyên: Dự toán chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo năm 2024 xây dựng trên cơ sở hệ thống tiêu chí và định mức phân bổ Ngân sách nhà nước hiện hành, trong đó dự toán chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương theo đúng các chế độ đã ban hành trước thời điểm lập dự toán và chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với giáo dục và

đào tạo đã ban hành.

- Chi đầu tư phát triển:

Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 xây dựng phải phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển KTXH năm 2024, kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và tình hình thực hiện năm 2022, ước thực hiện năm 2023 của Bộ/ngành.

Dự toán chi đầu tư năm 2024 phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo, quy hoạch nguồn nhân lực của Bộ, ngành và cơ sở vật chất hiện có, trong đó sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng điều kiện chất lượng giáo dục đào tạo, theo chuẩn quốc tế; ưu tiên đầu tư để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển KTXH; khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Các chương trình, dự án ODA liên quan đến hoạt động giáo dục, đào tạo của Bộ, ngành: Dự toán chia ra chi tiết theo tính chất nguồn vốn (*chi đầu tư phát triển và chi hành chính sự nghiệp*); Loại nguồn vốn (vốn ODA (*NSNN cấp phát, vay lại*) và vốn đối ứng (*NSNN cấp phát và chủ đầu tư tự bố trí*)). Đối với dự án sử dụng nguồn vốn ODA có sự tham gia của nhiều cơ quan chủ quản, chỉ dự toán phần kinh phí mà Bộ, ngành mình được thụ hưởng.

- Các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ thuộc nguồn thu NSNN liên quan đến hoạt động giáo dục - đào tạo của Bộ, ngành: Nguồn và cơ cấu dự toán gồm chi thường xuyên, chi đầu tư; tách theo nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn viện trợ.

3.2.2. Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2024-2026

Thực hiện đúng Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm với các nội dung tương tự Dự toán năm 2024 nêu trên.

Kế hoạch huy động nguồn lực ngoài ngân sách: Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về công tác xã hội hóa giáo dục thuộc lĩnh vực các Bộ, ngành quản lý (giải pháp thúc đẩy xã hội hóa giáo dục và thu hút nguồn lực, đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ về cơ chế, chính sách thực hiện xã hội hóa trong giáo dục).

4. Kiến nghị và đề xuất

Đề xuất các kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương.



DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH CÓ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Kèm theo công văn số *307*/BGDDĐT-KHTC ngày *06* tháng 6 năm 2023 của Bộ GDĐT)

STT	Tên cơ quan Bộ, ngành
1	Bộ Công an
2	Bộ Công Thương
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	Bộ Giao thông vận tải
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
6	Bộ Khoa học và Công nghệ
7	Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội
8	Bộ Ngoại giao
9	Bộ Nội vụ
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Bộ Quốc phòng
12	Bộ Tài chính
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường
14	Bộ Thông tin và Truyền thông
15	Bộ Tư pháp
16	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch
17	Bộ Xây dựng
18	Bộ Y tế
19	Ủy ban dân tộc
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

(Kèm theo công văn số: 3097 /BGDDT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023)

TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	ƯỚC TH 2023	KH 2024	SO SÁNH (%)	
					2023/2022	KH 2024/2023
I. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO						
- Cao đẳng sư phạm	Trường					
- Đại học	Trường					
II. QUY MÔ SINH VIÊN						
1. Số sinh viên cao đẳng sư phạm	sinh viên					
Trong đó: Sư phạm chính quy	sinh viên					
2. Số sinh viên đại học	sinh viên					
Trong đó: Chính quy	sinh viên					
Sư phạm chính quy	sinh viên					
3. Sau đại học						
- Thạc sĩ	Học viên					
- Tiến sĩ	Nghiên cứu sinh					
III. CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIẢNG VIÊN						
1. Cán bộ quản lý	người					
2. Giảng viên	người					
Chia ra theo trình độ:	người					
- Cao đẳng	người					
- Đại học	người					
- Thạc sĩ	người					
- Tiến sĩ	người					
IV. DIỆN TÍCH SÀN PHỤC VỤ ĐÀO TẠO						
- Trường cao đẳng đào tạo sư phạm	m2					
- Trường đại học	m2					

BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2022, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023, GIAI ĐOẠN 2023-2025 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Công văn số 3097 /BGDDT-KHTC ngày 26/6 /2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2023				Kế hoạch Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Ghi chú		
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2024		Dự toán		Tăng (giảm) so với dự toán 2025	
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%			Số tuyệt đối	%
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT															
1	Chi theo nguồn															
	Tổng số chia ra															
1.1	Chi thường xuyên, trong đó															
	- Chi từ nguồn trong nước															
	- Chi ngoài nước															
1.2	Chi đầu tư, trong đó															
	- Chi từ nguồn trong nước															
	+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)															
	+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia															
	- Chi ngoài nước															
	+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)															
	+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia															
2	Cơ cấu trung ương, địa phương															
2.1	Chi theo cấp NS															
2.2	Địa phương															
3	Chi tiết theo nhiệm vụ chi															
3.1	Chi đầu tư															
3.1.1	Chi đầu tư phát triển theo cơ cấu trung ương, địa phương, trong đó															
	Trung ương															
	Địa phương															
3.1.2	Chi đầu tư phát triển theo cơ cấu nguồn vốn, trong đó															
	Vốn CTMTQG															
	Vốn ngoài nước															
	Vốn viện trợ															
	Vốn vay															
	Vốn trái phiếu Chính phủ															
	Vốn trái phiếu Chính quyền địa phương															
	Vốn NSNN khác															
3.2	Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)															
1	Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách, các Đề án, dự án, chương trình...)		Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)													
	- Chi cho con người (tiền lương và các khoản đóng góp theo lương)		- Chi thanh toán cho cá nhân													
	- Chi cho hoạt động chuyên môn		- Chi cho hoạt động chuyên môn													
	- Chi khác		- Chi khác													
3.3	Chi thực hiện các chính sách theo quy định															
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn															
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ															
3	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ															
4	Kinh phí thực hiện Quyết định 96/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDĐH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng															

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2023					Kế hoạch Năm 2024				Năm 2025			Năm 2026			Ghi chú	
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2023		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2024		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2025			
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		
	5	Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó																		
	6	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển																		
	7	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật																		
	8	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học																		
	9	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo																		
	10	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành																		
																				
3.4		Chi chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:																		
	1	Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014)																		
	2	Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP																		
	3	- Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030 được TTCP phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 (Đề án 89);																		
	4	- Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2080/QĐ-TT ngày 22/12/2017 (Đề án NNOG);																		
	5	- Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLCSGD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg (Đề án 732);																		
	6	- Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GD mầm non GD 2018-2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 (QĐ 33/QĐ-TTg);																		
	7	- Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025 được Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 (Đề án 1436);																		
	8	- Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025" được Chính phủ ban hành tại Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 (Đề án 117);																		
	9	- Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 (Đề án 1373);																		
	10	- Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 (Đề án 1677);																		
	11	- Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" theo Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 1665).																		
	12	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030																		
	13	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025																		
	14	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025																		
	15	- Các nhiệm vụ thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN như triển khai chương trình, SGK giáo dục phổ thông mới, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục;																		

STT	Nội dung		Năm 2022		Năm 2023					Kế hoạch Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026			Ghi chú			
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2022		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2023		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2024			Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2025	
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%			Số tuyệt đối	%
	16	Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành (nếu rõ tên CT, Đề án, DA)																		
3.5		Các chương trình, dự án ODA																		
4	Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo																			
4.1	Chia theo cấp học và trình độ đào tạo	Mầm non																		
		Chi lương và các khoản đóng góp theo lương																		
		Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học																		
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công																		
		Chi hỗ trợ và bổ sung																		
		Các khoản chi khác																		
4.2		Tiểu học																		
		Chi lương và các khoản đóng góp theo lương																		
		Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học																		
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công																		
		Chi hỗ trợ và bổ sung																		
		Các khoản chi khác																		
4.3		Trung học cơ sở																		
		Chi lương và các khoản đóng góp theo lương																		
		Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học																		
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công																		
		Chi hỗ trợ và bổ sung																		
		Các khoản chi khác																		
4.4		Trung học phổ thông																		
		Chi lương và các khoản đóng góp theo lương																		
		Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học																		
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công																		
		Chi hỗ trợ và bổ sung																		
		Các khoản chi khác																		
4.6		Cao đẳng sư phạm																		
		Chi lương và các khoản đóng góp theo lương																		
		Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học																		
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công																		
		Chi hỗ trợ và bổ sung																		
		Các khoản chi khác																		
4.7		Giáo dục Đại học																		
		Chi lương và các khoản đóng góp theo lương																		
		Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học																		
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công																		
		Chi hỗ trợ và bổ sung																		
		Các khoản chi khác																		
4.8		Các cơ sở giáo dục đào tạo khác																		
		Chi lương và các khoản đóng góp theo lương																		
		Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học																		
		Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công																		
		Chi hỗ trợ và bổ sung																		
		Các khoản chi khác																		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU SỐ 3

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC GD ĐT GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo công văn số: **3097**/BGDDĐT-KHTC ngày **26 / 6** /2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

	Nội dung	NĂM 2023			DỰ KIẾN NĂM 2024			SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2024 VỚI TH NĂM 2023
		DỰ TOÁN	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	
		1		2	3	4	5	6=4/2
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT					-		
1	Chia theo nguồn					-		
	Tổng số	- Chi từ nguồn trong nước				-		
	chia ra	- Chi ngoài nước				-		
1.1	Chia theo nguồn	Chi thường xuyên, trong đó				-		
		- Chi từ nguồn trong nước				-		
		- Chi ngoài nước				-		
1.2		Chi đầu tư phát triển, trong đó				-		
		- Chi từ nguồn trong nước						
		+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)						
		+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia						
		- Chi ngoài nước						
		+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)				-		
		+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia				-		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÃ

(Kèm theo công văn số:

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	DỰ KIẾN NĂM 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026			Ghi chú
		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	
		7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT		-			-		
1	Chia theo nguồn		-			-		
	Tổng số		-			-		
	chia ra		-			-		
1.1	Chi thường xuyên, trong đó		-			-		
	- Chi từ nguồn trong nước		-	-	-	-	-	
	- Chi ngoài nước		-	-	-	-	-	
1.2	Chi đầu tư phát triển, trong đó		-			-		
	- Chi từ nguồn trong nước							
	+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)							
	+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia							
	- Chi ngoài nước							
	+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)		-			-		
	+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia		-			-		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2024-2026
(Kèm theo công văn số 3091/BGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2022			ƯỚC THỰC HIỆN 2023			KẾ HOẠCH 2024			KẾ HOẠCH 2025			KẾ HOẠCH 2026		
		Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW
A	NGUỒN THU															
1	Số thu giá dịch vụ															
	- Học phí															
	- Lệ phí															
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ															
	- Thu sự nghiệp khác															
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo															
B	NỘI DUNG CHI															
I	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :															
	- Mầm non															
	- Tiểu học															
	- Trung học cơ sở															
	- Trung học phổ thông															
	- Trung cấp sư phạm															
	- Cao đẳng sư phạm															
	- Đại học															
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác															
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)															
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước															
1	Chi đầu tư phát triển															
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT															
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định															
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành															
5	Chi khác, dự án ODA															